

Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP.Hà

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2020
Mẫu số: B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,744,667,427	121,286,669,987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54,576,234,346	43,279,572,034
1. Tiền	111		26,417,686,401	32,279,572,034
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,158,547,945	11,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	14,200,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5,000,000,000	14,200,000,000
III. Các khoản phải thu	130		57,792,370,991	46,264,801,481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13,856,759,196	12,476,331,397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4,001,958,211	4,001,521,674
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	17,200,000,000	7,464,151,234
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	24,007,220,768	23,695,643,872
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(1,273,567,184)	(1,372,846,696)
IV. Hàng tồn kho	140		2,517,339,888	4,252,167,586
1. Hàng tồn kho	141	V.4	2,517,339,888	4,252,167,586
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,858,722,202	13,290,128,886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,071,974,501	2,678,377,799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		545,805,410	10,367,004,796
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		240,942,291	244,746,291
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211,772,205,643	247,771,454,587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		421,060,520	633,876,520
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	421,060,520	633,876,520
II. Tài sản cố định	220		102,050,288,357	133,737,301,565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	94,685,285,982	126,332,699,190
- Nguyên giá	222		423,753,507,495	423,568,048,513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(329,068,221,513)	(297,235,349,323)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,365,002,375	7,404,602,375
- Nguyên giá	228		7,561,097,914	7,561,097,914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(196,095,539)	(156,495,539)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		158,500,000	158,500,000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	158,500,000	158,500,000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	84,180,965,557	74,046,722,200
1. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		28,605,965,557	18,471,722,200
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55,575,000,000	55,575,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,961,391,209	39,195,054,302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	22,772,909,189	36,911,820,206
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.11	2,188,482,020	2,283,234,096
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		333,516,873,070	369,058,124,574

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		156,796,563,917	174,805,934,066
I. Nợ ngắn hạn	310		150,463,647,743	158,793,504,264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8,565,880,460	13,482,099,882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	103,026,934	582,937,499
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	6,876,707,648	6,461,605,691
4. Phải trả người lao động	314		2,789,826,457	3,763,166,313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	28,551,704,190	20,797,944,080
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	274,501,587	388,823,283
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	16,420,491,049	12,667,493,080
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	86,039,256,032	99,608,777,050
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		842,253,386	1,040,657,386
II. Nợ dài hạn	330		6,332,916,174	16,012,429,802
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	441,688,059	285,053,184
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5,891,228,115	5,891,228,115
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	0	9,836,148,503
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176,720,309,153	194,252,190,508
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	176,720,309,153	194,252,190,508
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	36,776,661,543	36,021,994,876
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.20	3,410,429,248	3,410,429,248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15,627,005,222)	2,696,196,134
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1,648,465,606	19,009,579,163
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(17,275,470,828)	(16,313,383,029)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2,160,223,584	2,123,570,250
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		333,516,873,070	369,058,124,574

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Đào Nguyên Đặng

Tổng Giám đốc



Trần Bình Phú

Công ty: Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu
Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2020
Mẫu số : B-02DN

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48,064,305,474	49,086,834,025	171,324,734,877	187,945,012,823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48,064,305,474	49,086,834,025	171,324,734,877	187,945,012,823
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46,510,250,721	48,393,591,004	184,832,715,199	184,816,444,389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: (20 = 10-11)	20		1,554,054,753	693,243,021	(13,507,980,322)	3,128,568,434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,995,528,050	3,514,190,642	11,874,529,327	10,129,357,942
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,267,381,392	2,826,185,908	10,852,404,708	9,834,416,134
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,252,129,771	2,987,304,046	10,443,890,546	9,781,515,818
8. Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết (*)	24		11,082,023,203	246,131,318	10,134,243,358	(2,501,812,611)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4,650,191,344	3,631,493,876	14,693,762,580	15,068,998,020
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)	30		7,714,033,270	(2,004,114,803)	(17,045,374,925)	(14,147,300,389)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	773,441,895	407,408,312	1,855,271,667	747,504,270
13. Chi phí khác	32	VI.7	356,817,898	66,654,754	783,489,736	2,376,208,055
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		416,623,997	340,753,558	1,071,781,931	(1,628,703,785)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		8,130,657,267	(1,663,361,245)	(15,973,592,994)	(15,776,004,174)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		193,903,218	357,149,877	986,594,757	1,418,352,896
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		14,441,154	251,261,876	94,752,076	(1,109,368,011)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.8	7,922,312,895	(2,271,772,998)	(17,054,939,827)	(16,084,989,059)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7,863,429,224	(2,320,478,533)	(17,275,470,828)	(16,313,383,029)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		58,883,671	48,705,535	220,531,001	228,393,970
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		524	(155)	(1,261)	(1,088)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Đào Nguyên Đặng

Tổng giám đốc



Trần Bình Phú

(*) Tại thời điểm quy định nộp và công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4/2020, Công ty chưa nhận được BCTC Quý 4.2020 của Công ty Liên doanh liên kết: Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht và Công ty TNHH Heung-A Shipping VN

Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2020
Mẫu số B-03DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(15,973,592,994)	(8,698,067,699)
2	Điều chỉnh cho các khoản			-	-
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32,725,907,204	27,586,846,837
	- Các khoản dự phòng	03		(99,279,512)	
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,683,328,799)	(57,368,315)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,789,788,967)	(13,068,855,766)
	- Chi phí lãi vay	06		10,443,890,546	27,289,887,454
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			(5,942,787,628)
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,623,807,478	27,109,654,883
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,258,629,954	(12,014,844,192)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,734,827,698	1,755,595,244
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(12,431,598,366)	4,997,965,172
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15,763,626,276	(11,314,801,975)
	- Tiền lãi vay đã trả	14			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(474,442,419)	(314,041,441)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13,014,709,007	4,470,029,327
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,997,925,219)	(3,604,375,378)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,491,634,409	11,085,181,640
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(828,207,363)	(861,452,199)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		568,080,000	881,103,561
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32,700,000,000)	(2,928,645,146)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		32,164,151,234	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10,786,429,815)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,932,245,200
7	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia	27		13,792,252,307	11,665,722,498
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30		12,996,276,178	(97,455,901)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm trước
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			36,767,124
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,198,500,000)	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,094,900,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,293,400,000)	36,767,124
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11,194,510,587	11,024,492,863
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,279,572,034	32,325,030,592
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		102,151,725	(69,951,421)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		54,576,234,346	43,279,572,034

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Đào Nguyên Đặng

Tổng Giám đốc



Trần Bình Phú

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và QĐ số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: Transport and Chartering Corporation

Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100105937 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 03/01/2018 (đăng ký thay đổi lần 9) là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường biển; thuê tàu, cho thuê tàu; môi giới và các dịch vụ khác, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải.....

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

Các Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại tỉnh Quảng Ninh.

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên;
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội (Quyết định thành lập ngày 28/03/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định thành lập ngày 09/04/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng (Quyết định thành lập ngày 29/03/2018).

Các Công ty liên kết, liên doanh:

- Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam

Các Công ty liên kết, liên doanh gián tiếp:

- Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam;
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco - Vietfracht;
- Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam.

6. Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính: Số liệu của báo cáo tài chính đã được lập cùng kỳ năm trước

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.
2. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

2. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn; và

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con liên doanh liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định khác

Thời gian khấu hao (năm)

- 05-50
- 05-07
- 07-15
- 03-05
- 04-05

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm quản lý
- Quyền sử dụng đất

03 - 05 năm
Không trích khấu hao

7. Chi phí trả trước.

Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu, tiền thuê đất và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Bluelotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyển khai thác hàng hóa và chi phí khác.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT, thuế khác, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và 10% với các dịch vụ khác.

Thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V- Thông tin bổ sung và chi tiết cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	78,477,531	101,165,304
- Tiền gửi ngân hàng	26,339,208,870	32,178,406,730
- Các khoản tương đương tiền	28,158,547,945	11,000,000,000
Cộng	54,576,234,346	43,279,572,034
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	17,200,000,000	7,464,151,234
- Đầu tư ngắn hạn khác	5,000,000,000	14,200,000,000
Cộng	22,200,000,000	21,664,151,234

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
- Phải thu khách hàng	13,856,759,196	12,476,331,397
- Trả trước cho người bán	4,001,958,211	4,001,521,674
- Các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác	24,007,220,768	23,695,643,872
+ Tạm ứng	1,074,858,790	1,326,491,914
+ Các hãng tàu chưa được miễn giảm	5,229,333,970	5,229,333,970
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,111,625,000	39,816,000
+ Phải thu khác	16,591,403,008	17,100,001,988
- Dự phòng phải thu khó đòi	-1,273,567,184	(1,372,846,696)
Cộng	40,592,370,991	38,800,650,247
4. Hàng tồn kho		
-Nguyên liệu, vật liệu	2,517,339,888	4,252,167,586
Cộng	2,517,339,888	4,252,167,586
5. Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	421,060,520	633,876,520
Cộng	421,060,520	633,876,520
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khác	158,500,000	158,500,000
Cộng	158,500,000	158,500,000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá, TSCĐ hữu hình Số dư tại 01/01/2020	66,081,218,160	1,077,734,746	354,858,756,107	1,447,482,357	102,857,143	423,568,048,513
- Mua mới		300,934,636	662,272,727			963,207,363
- Thanh lý, nhượng bán		135,000,000	(912,748,381)			(777,748,381)
Số dư tại 31/12/2020	66,081,218,160	1,513,669,382	354,608,280,453	1,447,482,357	102,857,143	423,753,507,495
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2020	33,506,749,306	773,074,114	261,424,340,503	1,428,328,257	102,857,143	297,235,349,323
- Thanh lý, nhượng bán	4,470,066,276	24,102,836	26,758,769,514			31,252,938,626
- Khấu hao trong kỳ			579,933,564			579,933,564
Số dư tại 31/12/2020	37,976,815,582	797,176,950	288,763,043,581	1,428,328,257	102,857,143	329,068,221,513
GTCL của TSCĐ hữu hình						
- Tại 01/01/2020	32,574,468,854	304,660,632	93,434,415,604	19,154,100	-	126,332,699,190
- Tại 30/09/2020	28,104,402,578	716,492,432	65,845,236,872	19,154,100	-	94,685,285,982
8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình						
Khoản mục	Quyền sd đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư tại 01/01/2020	7,355,097,914	-	-	206,000,000	-	7,561,097,914
Số dư tại 31/12/2020	7,355,097,914	-	-	206,000,000	-	7,561,097,914
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2020	-	-	-	156,495,539	-	156,495,539
- Khấu hao trong năm				39,600,000		39,600,000
Số dư tại 31/12/2020	-	-	-	196,095,539	-	196,095,539
GTCL của TSCĐ vô hình						
- Tại 01/01/2020	7,355,097,914	-	-	49,504,461	-	7,404,602,375
- Tại 31/12/2020	7,355,097,914	-	-	9,904,461	-	7,365,002,375

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Giá gốc các khoản đầu tư	28,605,965,557	18,471,722,200
Công ty TNHH Hankyu- Hanshin Express VN	22,940,808,899	13,480,116,150
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	2,555,329,199	2,266,862,746
Công ty TNHH Heung-A Shipping VN	1,603,389,939	1,467,710,550
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics VN	1,506,437,520	1,257,032,754
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	55,575,000,000	55,575,000,000
Công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình	5,625,000,000	5,625,000,000
Công ty CP ĐT DV & KD bất động sản Hà Nội (Quyết định 35/2019/QĐ-BDS HN ngày 28/01/2019)	49,950,000,000	49,950,000,000
Cộng	84,180,965,557	74,046,722,200
10. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,071,974,501	2,678,377,799
Chi phí trả trước dài hạn	22,772,909,189	36,911,820,206
Cộng	23,844,883,690	39,590,198,005
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,188,482,020	2,283,234,096
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
Phải trả người bán	8,565,880,460	13,482,099,882
Người mua trả tiền trước	103,026,934	582,937,499
Cộng	8,668,907,394	14,065,037,381
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	422,616,952	518,677,171
- Thuế TNDN	680,294,316	171,945,978
- Thuế thu nhập cá nhân	477,069,118	473,185,542
- Tiền đất, tiền thuế đất	0	0
- Các loại thuế khác	5,296,727,262	5,297,797,000
Cộng	6,876,707,648	6,461,605,691
14. Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả ngắn hạn	28,551,704,190	20,797,944,080
- Chi phí phải trả dài hạn	441,688,059	285,053,184
Cộng	28,993,392,249	21,082,997,264
15. Các khoản phải nộp khác		
Ngắn hạn	16,420,491,049	12,667,493,080
- BHYT, BHXH, BHTN	31,045,539	27,941,079
- Kinh phí công đoàn	145,346,138	108,357,664
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,451,000,340	1,540,903,236
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,178,151,062	10,990,291,101
Dài hạn	5,891,228,115	5,891,228,115
Phải trả Cty CP VT Xăng dầu Vipco, lãi tiền nhận vốn góp dự án kho bãi Cái Lân	4,230,000,000	4,230,000,000
- Chuyển số dư của MOL về Công ty	1,371,639,899	1,371,639,899
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	289,588,216	289,588,216
Cộng	22,311,719,164	18,558,721,195
16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	274,501,587	388,823,283

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Thăng Long)	35,745,314,531	47,432,451,593
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Blue Lotus)	50,293,941,501	52,176,325,457
Cộng	86,039,256,032	99,608,777,050
18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Blue Lotus)		9,836,148,503
Cộng	0	9,836,148,503
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
Đô la Mỹ (USD)	371,120.30	943,605.43

- Thặng dư vốn cổ phần							
- Cổ phiếu ngân quỹ							
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm							
20.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, LN					Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					150,000,000,000		150,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm							
+ Vốn góp tăng trong năm							
+ Vốn góp giảm trong năm					150,000,000,000		150,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm							
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					-		
20.4 Cổ phiếu					Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành					15,000,000		15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ					15,000,000		15,000,000
+ Cổ phiếu thường							
+ Cổ phiếu ưu đãi							
- Số lượng cổ phiếu được mua lại							
+ Cổ phiếu của cổ đông nhà nước:							
+ Cổ phiếu của cổ đông cá nhân							
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					15,000,000		15,000,000
+ Cổ phiếu thường							
+ Cổ phiếu ưu đãi							

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1. Doanh thu	01/10/2020 - 31/12/2020	01/10/2019 - 31/12/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,064,305,474	49,086,834,025
- Doanh thu dịch vụ vận tải biển	21,512,345,988	41,351,569,982
- Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	14,498,489,566	1,508,581,233
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	8,976,991,660	5,143,894,052
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3,076,478,260	1,082,788,758
2. Giá vốn	01/10/2020 - 31/12/2020	01/10/2019 - 31/12/2019
Giá vốn hàng bán	46,510,250,721	48,393,591,004
- Giá vốn dịch vụ vận tải biển	23,973,077,716	26,900,159,069
- Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải	13,979,423,630	14,872,825,345
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	7,718,973,369	5,779,049,414
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	838,776,006	841,557,176
3. Doanh thu hoạt động tài chính	01/10/2020 - 31/12/2020	01/10/2019 - 31/12/2019
Doanh thu hoạt động tài chính	1,995,528,050	3,514,190,642
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	979,264,126	473,660,344
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	492,304,124	2,826,316,892
- Lãi chênh lệch tỷ giá	523,959,800	214,213,406
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
4. Chi phí tài chính	01/10/2020 - 31/12/2020	01/10/2019 - 31/12/2019
Chi phí hoạt động tài chính	2,267,381,392	2,826,185,908
- Lãi tiền vay	2,252,129,771	2,987,304,046
- Chênh lệch tỷ giá	15,251,621	54,431,414
- Chi phí tài chính khác		(215,549,552)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	01/10/2020 - 31/12/2020	01/10/2019 - 31/12/2019
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,650,191,344	3,631,493,876
6. Thu nhập khác	01/10/2020 - 31/12/2020	01/10/2019 - 31/12/2019
Thu nhập khác	773,441,895	407,408,312
Thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	773,441,895	407,408,312
Các khoản khác		
7. Chi phí khác	01/10/2020 - 31/12/2020	01/10/2019 - 31/12/2019
Chi phí khác	356,817,898	66,654,754
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng	231,712,900	
Các chi phí khác	125,104,998	66,654,754
8. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế TNDN	01/10/2020 - 31/12/2020	01/10/2019 - 31/12/2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,130,657,267	(1,663,361,245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	193,903,218	357,149,877
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14,441,154	251,261,876
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,922,312,895	(2,271,772,998)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	58,883,671	48,705,535
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,863,429,224	(2,320,478,533)

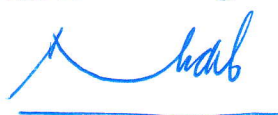
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Đào Nguyên Đặng

Tổng Giám đốc



Trần Bình Phú